

VAI TRÒ CỦA CƠ CHẾ KIỂM SOÁT QUÁ TRÌNH HỌC TẬP VÀ CAN THIỆP SỚM TRONG ĐẢM BẢO CHUẨN ĐẦU RA NGOẠI NGỮ TẠI CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

PHẠM THỊ DIỆU LINH
Khoa Cơ bản và Ngoại ngữ kinh tế,
Học viện Chính sách và Phát triển

Nhận bài ngày 18/4/2026. Sửa chữa xong 25/5/2026. Duyệt đăng 31/5/2026.

Abstract

In the context of Outcome-Based Education (OBE), ensuring foreign language learning outcomes remains a major challenge for higher education institutions. This paper examines the role of process control and early intervention in foreign language education management. Drawing on theories of OBE, Learning Analytics, and Early Warning Systems (EWS), the study highlights the differences between monitoring and control in academic management. The findings indicate that the absence of early intervention may result in low achievement rates and inconsistent educational quality. The study suggests that universities should adopt data-driven process-control mechanisms to ensure sustainable and effective learning outcome achievement.

Keywords: Early intervention, early warning system, foreign language learning outcomes, learning analytics, outcome-based education, process control.

1. Đặt vấn đề

Trong bối cảnh giáo dục đại học (GDĐH) chuyển dịch mạnh mẽ theo định hướng đảm bảo chất lượng, đào tạo theo chuẩn đầu ra (CĐR) (Outcome-Based Education - OBE) đã trở thành một tiếp cận chủ đạo nhằm nâng cao hiệu quả và tính trách nhiệm giải trình của các chương trình đào tạo. Theo đó, mục tiêu cốt lõi của OBE không chỉ dừng lại ở việc tổ chức hoạt động giảng dạy mà quan trọng hơn là đảm bảo người học đạt được các năng lực cụ thể, có thể đo lường và phù hợp với yêu cầu nghề nghiệp tại thời điểm tốt nghiệp (Biggs, 1996; Spady, 1994). Trong lĩnh vực đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt ở các chương trình đào tạo ngành Ngôn ngữ Anh, CĐR ngoại ngữ theo Khung tham chiếu chung châu Âu (CEFR) ngày càng được áp dụng rộng rãi như một tiêu chí đánh giá chất lượng đào tạo. Trong đó, trình độ C1 được xem là mức năng lực sử dụng tiếng Anh nâng cao, yêu cầu người học có khả năng sử dụng ngôn ngữ linh hoạt, chính xác và hiệu quả trong các bối cảnh học thuật và nghề nghiệp (Council of Europe, 2020). Tuy nhiên, thực tiễn triển khai tại nhiều cơ sở GDĐH cho thấy vẫn tồn tại khoảng cách đáng kể giữa CĐR kỳ vọng và năng lực thực tế của sinh viên (SV) khi tốt nghiệp. Nhiều nghiên cứu đã chỉ ra tỷ lệ SV đạt được mức năng lực cao như C1 thường thấp hơn kỳ vọng, phản ánh sự thiếu hiệu quả trong việc đảm bảo tính khả thi của CĐR (Nguyen & Pham, 2022; Nguyen, 2023). Một trong những nguyên nhân quan trọng của thực trạng này không chỉ nằm ở nội dung chương trình hay số lượng giờ học mà còn liên quan đến cách thức quản lý quá trình học tập. Nhiều chương trình hiện nay vẫn chủ yếu dừng ở hoạt động theo dõi kết quả học tập (monitoring) thông qua điểm số học phần hoặc kết quả thi chuẩn hóa mà chưa xây dựng được cơ chế kiểm soát quá trình học tập (process control) mang tính chủ động và liên tục. Theo Siemens (2013), dữ liệu học tập chỉ thực sự phát huy giá trị khi được sử dụng như cơ sở cho các quyết định can thiệp và cải tiến thay vì chỉ phục vụ mục đích báo cáo. Bên cạnh đó, việc thiếu cơ chế can thiệp sớm (early intervention) khiến nhiều SV rơi vào tình trạng “tụt hậu tích lũy”, đặc biệt đối với các kỹ năng có tính phát triển dài hạn như Writing và Speaking. Nghiên cứu của Arnold và Pistilli (2012) cho thấy các hệ thống

Email: linhpd@apd.edu.vn

cảnh báo sớm (Early Warning Systems - EWS) có thể cải thiện đáng kể kết quả học tập nếu được triển khai đúng thời điểm. Ngược lại, các can thiệp muộn thường kém hiệu quả hơn và đòi hỏi chi phí nguồn lực lớn hơn (Ferguson, 2012). Trong bối cảnh đó, việc thiếu vắng một cơ chế tích hợp giữa theo dõi, phân tích dữ liệu, can thiệp và đánh giá đã khiến nhiều hệ thống đào tạo vận hành theo hướng “phản ứng” thay vì “chủ động”. Điều này không chỉ ảnh hưởng đến khả năng đạt CĐR của SV mà còn đặt ra thách thức đối với công tác đảm bảo chất lượng theo các tiêu chuẩn kiểm định như AUN-QA, vốn nhấn mạnh yêu cầu về tính liên kết (alignment) và cải tiến liên tục (continuous improvement). Xuất phát từ thực tiễn trên, bài báo tập trung phân tích vai trò của cơ chế kiểm soát quá trình học tập và can thiệp sớm trong việc đảm bảo CĐR ngoại ngữ tại các cơ sở GDĐH, đồng thời đề xuất các hàm ý chính sách nhằm nâng cao hiệu quả quản trị đào tạo theo định hướng Outcome-Based Education.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Phân biệt giữa tiếp cận “Theo dõi” và “Kiểm soát” trong quản lý chuẩn đầu ra ngoại ngữ

Trong quản lý chất lượng đào tạo theo định hướng CĐR, việc đảm bảo SV đạt được chuẩn năng lực ngoại ngữ không chỉ dừng lại ở hoạt động theo dõi tiến độ học tập mà cần chuyển sang mô hình kiểm soát chất lượng mang tính chủ động và liên tục (Biggs & Tang, 2011). Đây là sự khác biệt quan trọng giữa hai cách tiếp cận “Monitoring” và “Control” trong quản trị học tập hiện đại. Theo dõi học tập chủ yếu là hoạt động ghi nhận và phản ánh tình trạng học tập của SV tại từng thời điểm thông qua các dữ liệu như điểm số học phần, kết quả kiểm tra, mức độ tham gia lớp học hoặc tiến độ hoàn thành học tập. Trong thực tiễn đào tạo, hoạt động này giúp nhà trường và giảng viên (GV) có cái nhìn tổng quan về tình trạng học tập của người học. Tuy nhiên, monitoring về bản chất chủ yếu mang tính mô tả (descriptive) hơn là tạo ra tác động trực tiếp đến kết quả học tập. Nói cách khác, việc “biết SV đang yếu” không đồng nghĩa với việc “giúp SV cải thiện”. Nếu hệ thống chỉ dừng ở hoạt động theo dõi mà không có cơ chế can thiệp phù hợp thì dữ liệu học tập sẽ không tạo ra giá trị cải tiến thực chất đối với CĐR. Ngược lại, kiểm soát học tập là quá trình quản lý mang tính chủ động nhằm đảm bảo người học đạt được mục tiêu đầu ra thông qua cơ chế phát hiện sớm, hỗ trợ kịp thời và điều chỉnh liên tục (Spady, 1994). Khác với monitoring chỉ tập trung vào ghi nhận hiện trạng, control hướng tới thay đổi kết quả thông qua hành động can thiệp cụ thể. Trong đào tạo ngoại ngữ, đặc biệt với chuẩn C1 theo CEFR, mô hình kiểm soát có vai trò đặc biệt quan trọng do năng lực ngôn ngữ là quá trình phát triển liên tục và có tính tích lũy cao. Nếu SV mất nền tảng ở một giai đoạn nhưng không được phát hiện sớm, khoảng cách năng lực sẽ ngày càng lớn và rất khó bù đắp ở giai đoạn cuối khóa. Do đó, hệ thống kiểm soát cần được triển khai theo hướng xây dựng các hệ thống cảnh báo sớm (Early Warning Systems - EWS), kết hợp dữ liệu học tập, kết quả mock tests, mức độ tham gia hoạt động học thuật và tiến độ phát triển kỹ năng nhằm nhận diện sớm nhóm SV có nguy cơ không đạt CĐR (Arnold & Pistilli, 2012; Ferguson, 2012). Theo định hướng OBE và AUN-QA, đảm bảo CĐR không phải là hoạt động đánh giá ở thời điểm cuối cùng mà là quá trình kiểm soát liên tục trong toàn bộ chu trình đào tạo (AUN-QA, 2020). Vì vậy, quản trị CĐR cần được chuyển từ tư duy “theo dõi kết quả” sang “kiểm soát quá trình”.

2.2. Vai trò của kiểm soát quá trình và can thiệp sớm trong đảm bảo chuẩn đầu ra

2.2.1. Nguyên lý tích lũy năng lực

Việc phát triển năng lực ngoại ngữ chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi nguyên lý tích lũy kỹ năng theo thời gian. Khác với các lĩnh vực học tập thiên về ghi nhớ ngắn hạn, kỹ năng ngôn ngữ được hình thành thông qua quá trình luyện tập liên tục, lặp đi lặp lại và có tính tích lũy dần (Krashen, 1985; Ellis, 2008). Đặc biệt, các kỹ năng Writing và Speaking đòi hỏi người học phải duy trì cường độ sử dụng ngôn ngữ thường xuyên để phát triển khả năng phản xạ, tổ chức ý tưởng và diễn đạt học thuật ở mức độ nâng cao (Nation, 2001; Swain, 1985). Do đó, nếu SV xuất hiện khoảng trống năng lực từ giai đoạn đầu nhưng không được phát hiện và hỗ trợ kịp thời thì khoảng cách năng lực sẽ ngày càng gia tăng theo thời gian. Trong thực tế, nhiều SV chỉ bắt đầu tập trung ôn luyện CĐR ở năm cuối khi áp lực tốt nghiệp trở nên rõ rệt. Tuy nhiên, do kỹ năng ngôn ngữ không thể cải thiện đột biến trong thời gian ngắn nên việc “học cấp tốc” thường không đủ để bù đắp các thiếu hụt đã tích lũy trong nhiều năm trước đó.

2.2.2. Hiệu ứng “can thiệp trễ”

Các nghiên cứu giáo dục hiện đại cho thấy hiệu quả của hoạt động hỗ trợ học tập phụ thuộc rất lớn vào thời điểm triển khai can thiệp. Những biện pháp hỗ trợ được thực hiện ở giai đoạn sớm thường mang lại hiệu quả cao hơn và yêu cầu ít nguồn lực hơn so với các hoạt động can thiệp muộn (Arnold & Pistilli, 2012; Ferguson, 2012). Trong đào tạo ngoại ngữ ở đại học, năm thứ ba thường được xem là “cửa sổ vàng” để phát hiện rủi ro và điều chỉnh lộ trình học tập. Nếu hệ thống đào tạo có thể nhận diện sớm SV có nguy cơ không đạt CĐR ở giai đoạn này, các hoạt động như coaching học tập, mentoring hoặc lớp tăng cường kỹ năng có thể tạo ra tác động tích cực đáng kể. Ngược lại, nếu việc phát hiện rủi ro chỉ diễn ra ở học kỳ cuối, khả năng cải thiện thường rất thấp do SV phải đối mặt đồng thời với áp lực tốt nghiệp, thời gian hạn chế và khoảng cách năng lực đã tích tụ trong thời gian dài.

2.2.3. Hành vi học tập của sinh viên

Một giả định phổ biến nhưng thiếu thực tế trong quản lý đào tạo là cho rằng tất cả SV đều có động lực nội tại mạnh mẽ và khả năng tự học hiệu quả. Tuy nhiên, trên thực tế, hành vi học tập của SV có sự khác biệt đáng kể về mức độ tự giác, khả năng duy trì động lực và năng lực quản lý quá trình học tập cá nhân (Dörnyei, 2005; Bandura, 1997). Đặc biệt trong lĩnh vực ngoại ngữ, việc phát triển năng lực ở trình độ C1 đòi hỏi cường độ luyện tập lớn và tính liên tục trong thời gian dài. Nếu hệ thống đào tạo chỉ dựa vào “ý thức tự học” của SV mà không có cơ chế kiểm soát phù hợp, kết quả học tập sẽ thiếu tính ổn định và khó đảm bảo đồng đều giữa các nhóm người học. Do đó, việc xây dựng cơ chế buộc SV tạo ra sản phẩm học tập thường xuyên như bài viết học thuật, speaking recordings, presentations hoặc learning portfolios được xem là giải pháp cần thiết nhằm duy trì mức độ tham gia học tập và tạo động lực luyện tập liên tục.

2.2.4. Trách nhiệm của hệ thống đào tạo

Theo định hướng đảm bảo chất lượng trong GDĐH hiện đại, đặc biệt theo tiêu chuẩn AUN-QA, trách nhiệm đảm bảo CĐR không chỉ thuộc về cá nhân SV mà còn thuộc về toàn bộ hệ thống đào tạo (AUN-QA, 2020). Điều này đồng nghĩa với việc nhà trường không thể chỉ công bố CĐR rồi để SV tự chịu hoàn toàn trách nhiệm đối với kết quả học tập của mình. Theo triết lý Outcome-Based Education, chất lượng đầu ra là kết quả của toàn bộ chu trình đào tạo (Biggs & Tang, 2011). Do đó, đơn vị đào tạo cần xây dựng hệ thống theo dõi, cảnh báo và can thiệp học tập một cách có hệ thống nhằm đảm bảo SV được hỗ trợ đúng thời điểm và đúng nhu cầu.

2.2.5. Dữ liệu và vòng lặp cải tiến

Trong quản trị giáo dục hiện đại, dữ liệu học tập đóng vai trò trung tâm trong quá trình đảm bảo và cải tiến chất lượng đào tạo. Tuy nhiên, dữ liệu chỉ thực sự có giá trị khi được sử dụng như cơ sở cho các quyết định can thiệp và cải tiến thay vì chỉ phục vụ mục đích báo cáo hành chính (Siemens & Long, 2011). Một hệ thống kiểm soát hiệu quả cần vận hành theo vòng lặp gồm các giai đoạn: thu thập dữ liệu, phân tích rủi ro, triển khai can thiệp, đánh giá hiệu quả và điều chỉnh hệ thống đào tạo. Nếu hệ thống chỉ dừng lại ở việc thu thập dữ liệu mà không có cơ chế phân tích và can thiệp thì dữ liệu sẽ không tạo ra giá trị cải tiến thực chất (Ferguson, 2012).

2.3. Lợi ích của hệ thống kiểm soát quá trình và can thiệp sớm đối với các nhóm liên quan

2.3.1. Đối với Ban Giám đốc

Việc xây dựng hệ thống kiểm soát quá trình học tập và can thiệp sớm mang lại nhiều lợi ích quan trọng đối với công tác quản trị chiến lược của Ban Giám đốc trong bối cảnh đào tạo theo định hướng CĐR. Trước hết, hệ thống này giúp lãnh đạo nhà trường có khả năng kiểm soát thực chất tỷ lệ SV đạt CĐR thay vì chỉ đánh giá kết quả ở thời điểm cuối khóa. Thông qua các dữ liệu học tập được cập nhật liên tục, Ban Giám đốc có thể theo dõi xu hướng phát triển năng lực của SV theo từng khóa học, từng giai đoạn đào tạo và từng nhóm năng lực cụ thể. Bên cạnh đó, việc vận hành hệ thống kiểm soát dựa trên dữ liệu còn tạo ra nguồn minh chứng quan trọng phục vụ công tác kiểm định chất lượng giáo dục theo các bộ tiêu chuẩn như AUN-QA hoặc các chuẩn đánh giá quốc gia. Các minh chứng này không chỉ thể hiện kết quả đầu ra mà còn cho thấy quá trình quản trị học tập, cơ chế cảnh báo sớm và các hoạt động can thiệp mà nhà trường đã triển khai nhằm hỗ trợ người học đạt CĐR. Điều này đặc biệt quan

trọng trong bối cảnh các mô hình kiểm định hiện đại ngày càng nhấn mạnh yêu cầu về bằng chứng cải tiến liên tục và khả năng đảm bảo chất lượng thực chất của chương trình đào tạo. Ngoài ra, hệ thống kiểm soát quá trình còn giúp giảm đáng kể nguy cơ “vỡ chuẩn” ở giai đoạn cuối khóa, tức tình trạng một số lượng lớn SV không đạt CĐR ngay trước thời điểm xét tốt nghiệp. Nếu không có cơ chế phát hiện sớm, nhà trường thường rơi vào trạng thái bị động khi số lượng SV chưa đạt chuẩn tăng cao ở năm cuối, gây áp lực lớn cho công tác đào tạo, hỗ trợ học tập và xử lý học vụ. Do đó, việc triển khai hệ thống kiểm soát và can thiệp sớm không chỉ góp phần nâng cao chất lượng đào tạo mà còn tăng cường tính ổn định và chủ động trong quản trị chiến lược của nhà trường.

2.3.2. Đối với Phòng Quản lý đào tạo

Đối với Phòng Đào tạo, hệ thống kiểm soát quá trình học tập giúp nâng cao hiệu quả quản lý học vụ và hỗ trợ việc ra quyết định dựa trên dữ liệu thực tế. Một trong những lợi ích quan trọng là khả năng theo dõi tiến độ đạt CĐR của SV theo từng cohort, từng lớp học hoặc từng nhóm năng lực. Điều này giúp Phòng Đào tạo có cái nhìn tổng thể về tình trạng học tập của SV trong toàn bộ chương trình đào tạo thay vì chỉ dựa vào kết quả học phần riêng lẻ. Thông qua dữ liệu học tập được cập nhật định kỳ, Phòng Đào tạo có thể phát hiện sớm các xu hướng bất thường như tỷ lệ SV không đạt chuẩn tăng cao ở một kỹ năng cụ thể hoặc một nhóm SV có dấu hiệu tụt tiến độ kéo dài. Trên cơ sở đó, các quyết định điều chỉnh chương trình đào tạo, phân bổ học phần, tăng cường học phần hỗ trợ hoặc thay đổi phương thức đánh giá có thể được thực hiện dựa trên minh chứng cụ thể thay vì chỉ dựa vào cảm tính hoặc phản ánh mang tính cá nhân. Ngoài ra, việc quản lý tiến trình học tập theo hướng dữ liệu hóa còn giúp nâng cao chất lượng quản trị đào tạo trong bối cảnh chuyển đổi số GDĐH. Khi dữ liệu học tập được tích hợp và phân tích một cách có hệ thống, Phòng Đào tạo có thể xây dựng các mô hình dự báo rủi ro học tập, từ đó chủ động triển khai các kế hoạch hỗ trợ phù hợp cho từng giai đoạn đào tạo. Điều này góp phần chuyển đổi vai trò của quản lý đào tạo từ “xử lý hậu quả” sang “phòng ngừa và kiểm soát rủi ro” trong đảm bảo chất lượng đầu ra.

2.3.3. Đối với giảng viên và cố vấn học tập

Đối với GV và cố vấn học tập (CVHT), hệ thống kiểm soát quá trình giúp giảm áp lực hỗ trợ học tập mang tính bị động và tạo điều kiện cho việc triển khai các hoạt động hỗ trợ SV theo hướng có hệ thống hơn. Trong thực tế, nhiều GV thường phải đối mặt với tình trạng SV tập trung “chạy nước rút” vào năm cuối khi chuẩn bị thi CĐR. Điều này không chỉ tạo áp lực lớn cho người học mà còn khiến GV phải xử lý đồng thời số lượng lớn SV có nhu cầu hỗ trợ trong thời gian ngắn. Khi hệ thống cảnh báo sớm được triển khai hiệu quả, GV và CVHT có thể nhận diện từ sớm những SV có nguy cơ không đạt CĐR để triển khai các biện pháp hỗ trợ phù hợp theo từng giai đoạn. Nhờ đó, quá trình hỗ trợ học tập trở nên liên tục và có định hướng rõ ràng hơn thay vì chỉ tập trung vào các hoạt động chữa cháy ở giai đoạn cuối khóa. Bên cạnh đó, hệ thống kiểm soát dựa trên dữ liệu còn giúp GV phân bổ nguồn lực hỗ trợ một cách hợp lý hơn. Thay vì hỗ trợ dàn trải hoặc thiếu trọng tâm, GV có thể tập trung vào đúng nhóm SV cần hỗ trợ nhất dựa trên các chỉ số rủi ro học tập cụ thể. Điều này góp phần nâng cao hiệu quả hỗ trợ học tập đồng thời giảm áp lực công việc và nguy cơ quá tải đối với GV trong các giai đoạn cao điểm của năm học.

Như vậy, hệ thống kiểm soát quá trình không chỉ hỗ trợ người học mà còn góp phần chuyên nghiệp hóa hoạt động tư vấn học tập và nâng cao hiệu quả công tác giảng dạy trong môi trường GDĐH.

2.3.4. Đối với sinh viên

Lợi ích quan trọng nhất của hệ thống kiểm soát và can thiệp sớm là giúp người học nhận thức rõ vị trí hiện tại của mình trong lộ trình đạt CĐR. Trong nhiều trường hợp, SV không thực sự biết năng lực của mình đang ở mức nào cho đến khi bước vào giai đoạn cuối khóa hoặc tham gia các kỳ thi đánh giá CĐR. Sự thiếu hụt thông tin này khiến nhiều SV đánh giá sai năng lực cá nhân và không có kế hoạch học tập phù hợp. Thông qua hệ thống theo dõi tiến trình học tập, SV có thể được cung cấp dữ liệu phản hồi định kỳ về mức độ tiến bộ của bản thân ở từng kỹ năng cụ thể. Điều này giúp người học xác định được những điểm mạnh cần phát huy và những hạn chế cần cải thiện trong quá trình học tập. Đồng thời, việc xây dựng lộ trình học tập rõ ràng theo từng giai đoạn cũng giúp SV chủ động hơn trong việc phân bổ thời gian và lựa chọn chiến lược học tập phù hợp. Một lợi ích quan trọng khác là hệ thống cảnh báo sớm giúp SV tránh rơi vào tình trạng

chỉ phát hiện chưa đạt CĐR khi đã cận kề thời điểm tốt nghiệp. Đây là tình trạng khá phổ biến trong đào tạo ngoại ngữ hiện nay khi nhiều SV chỉ bắt đầu ôn luyện nghiêm túc ở năm cuối nhưng không còn đủ thời gian để cải thiện toàn diện các kỹ năng cần thiết. Việc được cảnh báo sớm và hỗ trợ đúng thời điểm sẽ giúp SV giảm áp lực tâm lý, duy trì động lực học tập và nâng cao khả năng đạt CĐR theo đúng tiến độ đào tạo. Do đó, hệ thống kiểm soát quá trình không chỉ đóng vai trò quản lý mà còn là công cụ hỗ trợ học tập giúp SV phát triển năng lực ngoại ngữ một cách chủ động và bền vững hơn.

2.3.5. Đối với nhà tuyển dụng

Từ góc độ nhà tuyển dụng, việc triển khai hệ thống kiểm soát quá trình và đảm bảo CĐR thực chất giúp nâng cao chất lượng nguồn nhân lực tốt nghiệp từ chương trình đào tạo. Trong bối cảnh thị trường lao động ngày càng yêu cầu cao về năng lực sử dụng tiếng Anh, đặc biệt trong các lĩnh vực kinh doanh, đối ngoại, truyền thông và hợp tác quốc tế, nhà tuyển dụng không chỉ quan tâm đến bằng cấp mà còn chú trọng năng lực sử dụng ngoại ngữ thực tế của ứng viên. Khi CĐR được kiểm soát thông qua hệ thống theo dõi và can thiệp liên tục, SV tốt nghiệp có xu hướng sở hữu năng lực ngoại ngữ ổn định và mang tính thực chất hơn. Điều này giúp giảm khoảng cách giữa năng lực được đào tạo trong nhà trường và yêu cầu thực tiễn của thị trường lao động. Chẳng hạn, thay vì chỉ đạt chứng chỉ ngoại ngữ mang tính hình thức, SV có thể phát triển đồng thời năng lực giao tiếp, kỹ năng học thuật và khả năng sử dụng tiếng Anh trong môi trường nghề nghiệp thực tế. Bên cạnh đó, tỷ lệ SV đạt CĐR cao cùng với năng lực thực chất của người học cũng góp phần nâng cao uy tín của chương trình đào tạo và của cơ sở GDĐH trong mắt doanh nghiệp và xã hội. Khi nhà tuyển dụng đánh giá tích cực về chất lượng SV tốt nghiệp, mối liên kết giữa nhà trường và doanh nghiệp sẽ được củng cố, từ đó tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động tuyển dụng, hợp tác đào tạo và phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao trong tương lai.

2.4. Rủi ro nếu không có cơ chế kiểm soát và can thiệp sớm

Trong đào tạo theo định hướng CĐR (Outcome-Based Education - OBE), việc thiếu cơ chế kiểm soát quá trình học tập và can thiệp sớm có thể dẫn đến nhiều hệ quả tiêu cực đối với cả người học, chương trình đào tạo và cơ sở GDĐH. Khi hoạt động quản lý học tập chỉ dừng ở mức theo dõi kết quả cuối cùng mà không có hệ thống phát hiện rủi ro và hỗ trợ kịp thời, khả năng đảm bảo CĐR sẽ trở nên thiếu ổn định và phụ thuộc quá nhiều vào năng lực cá nhân của từng SV. Một trong những hệ quả rõ rệt nhất là tỷ lệ SV không đạt CĐR có xu hướng gia tăng, đặc biệt đối với các chuẩn năng lực ở mức cao như C1 theo CEFR. Trong nhiều trường hợp, SV không nhận thức đầy đủ về khoảng cách giữa năng lực hiện tại và yêu cầu đầu ra cho đến khi bước vào giai đoạn cuối khóa. Điều này khiến quá trình chuẩn bị trở nên bị động và thiếu hiệu quả, đặc biệt đối với các kỹ năng cần thời gian tích lũy dài như Writing và Speaking. Bên cạnh đó, việc thiếu cơ chế kiểm soát tiến trình học tập thường dẫn đến hiện tượng SV tập trung ôn luyện chứng chỉ ngoại ngữ ở sát thời điểm tốt nghiệp. Áp lực hoàn thành CĐR trong thời gian ngắn không chỉ ảnh hưởng đến tâm lý người học mà còn làm giảm hiệu quả tiếp thu và phát triển năng lực thực chất. Trong thực tế, nhiều SV phải tham gia liên tiếp các kỳ thi chứng chỉ trong thời gian ngắn nhằm đáp ứng điều kiện tốt nghiệp, dẫn đến căng thẳng tâm lý, chi phí tài chính gia tăng và nguy cơ thất bại cao hơn. Ngoài ra, khi thiếu cơ chế kiểm soát và hỗ trợ liên tục, chất lượng đầu ra giữa các nhóm SV thường xuất hiện sự chênh lệch đáng kể. Một số SV có động lực tự học mạnh hoặc có điều kiện tiếp xúc với tiếng Anh ngoài lớp học có thể đạt chuẩn tương đối dễ dàng, trong khi nhiều SV khác gặp khó khăn kéo dài nhưng không được phát hiện và hỗ trợ kịp thời. Điều này khiến chất lượng đầu ra của chương trình đào tạo thiếu tính đồng đều và khó đảm bảo tính ổn định theo yêu cầu của các mô hình kiểm định chất lượng giáo dục hiện đại. Từ góc độ đảm bảo chất lượng, việc không có bằng chứng về kiểm soát quá trình và cải tiến liên tục cũng gây khó khăn cho cơ sở đào tạo trong việc đáp ứng các tiêu chuẩn kiểm định như AUN-QA hoặc các bộ tiêu chuẩn đánh giá quốc gia. Các hệ thống kiểm định hiện nay không chỉ đánh giá kết quả đầu ra mà còn xem xét mức độ hiệu quả của cơ chế quản trị học tập, hệ thống hỗ trợ SV và khả năng phát hiện - xử lý rủi ro học tập của chương trình đào tạo. Do đó, nếu thiếu cơ chế kiểm soát và can thiệp sớm, chương trình đào tạo có nguy cơ không đáp ứng đầy đủ các yêu cầu về đảm bảo chất lượng. Về lâu dài, những hạn chế này có thể ảnh hưởng trực tiếp đến

uy tín học thuật của chương trình đào tạo và cơ sở GDĐH. Khi tỷ lệ SV không đạt CĐR ở mức cao hoặc năng lực thực tế của SV tốt nghiệp không đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động, niềm tin của xã hội, doanh nghiệp và người học đối với chương trình đào tạo sẽ bị suy giảm. Vì vậy, việc xây dựng cơ chế kiểm soát quá trình và can thiệp sớm không chỉ là giải pháp hỗ trợ học tập mà còn là yêu cầu chiến lược trong đảm bảo chất lượng đào tạo bền vững.

2.5. Hàm ý chính sách

Từ các kết quả phân tích, có thể thấy việc đảm bảo CĐR trong đào tạo ngoại ngữ cần được chuyển đổi từ tư duy “theo dõi kết quả” sang tư duy “kiểm soát quá trình”. Đây không chỉ là sự thay đổi về mặt kỹ thuật quản lý mà còn phản ánh sự chuyển đổi trong triết lý đảm bảo chất lượng theo hướng Outcome-Based Education. Trước hết, các cơ sở đào tạo cần xây dựng hệ thống cảnh báo sớm (Early Warning System - EWS) nhằm phát hiện SV có nguy cơ không đạt CĐR ngay từ các giai đoạn đầu của chương trình đào tạo (Arnold & Pistilli, 2012). Bên cạnh đó, việc quản lý quá trình học tập cần chuyển từ mô hình đánh giá dựa chủ yếu vào điểm số sang quản lý bằng sản phẩm học tập như bài viết học thuật, bài thuyết trình, speaking recordings hoặc learning portfolios (Biggs, 1996). Ngoài ra, hoạt động can thiệp cần được triển khai theo nhóm mục tiêu thay vì thực hiện đại trà nhằm tối ưu hóa nguồn lực hỗ trợ và nâng cao hiệu quả cải thiện năng lực ngoại ngữ của người học. Cuối cùng, hệ thống kiểm soát cần vận hành theo cơ chế đánh giá và cải tiến định kỳ nhằm đảm bảo tính liên tục của quá trình đảm bảo chất lượng đào tạo.

3. Kết luận

Trong bối cảnh GDĐH chuyển mạnh sang mô hình đào tạo theo định hướng CĐR, việc kiểm soát quá trình học tập và triển khai cơ chế can thiệp sớm cần được xem là điều kiện cốt lõi để đảm bảo chất lượng đào tạo ngoại ngữ. Các kết quả phân tích cho thấy CĐR, đặc biệt ở mức năng lực cao như C1 theo CEFR, không thể đạt được chỉ thông qua hoạt động đánh giá cuối khóa mà đòi hỏi sự theo dõi, hỗ trợ và điều chỉnh liên tục trong suốt quá trình học tập của SV. Vì vậy, nếu thiếu cơ chế kiểm soát quá trình, việc đạt CĐR sẽ phụ thuộc chủ yếu vào động lực cá nhân và năng lực tự học của từng SV. Điều này khiến chất lượng đầu ra trở nên thiếu ổn định và mang tính may rủi. Ngược lại, khi hệ thống cảnh báo sớm, cơ chế theo dõi tiến trình và các biện pháp can thiệp được triển khai hiệu quả, cơ sở đào tạo có thể chủ động kiểm soát chất lượng đầu ra theo hướng ổn định, bền vững và có minh chứng dữ liệu rõ ràng. Do đó, có thể khẳng định CĐR không thể được đảm bảo thông qua hoạt động kiểm tra ở thời điểm cuối cùng mà cần được kiểm soát liên tục trong toàn bộ quá trình đào tạo. Đây chính là nguyên tắc nền tảng trong đảm bảo chất lượng đào tạo theo định hướng Outcome-Based Education hiện nay.

Tài liệu tham khảo

- Arnold, K. E., & Pistilli, M. D. (2012). Course Signals at Purdue: Using learning analytics to increase student success. In *Proceedings of the 2nd International Conference on Learning Analytics and Knowledge* (pp. 267–270). ACM. <https://doi.org/10.1145/2330601.2330666>.
- Bandura, A. (1997). *Self-efficacy: The exercise of control*. W. H. Freeman.
- Biggs, J. (1996). Enhancing teaching through constructive alignment. *Higher Education*, 32(3), 347–364. <https://doi.org/10.1007/BF00138871>.
- Biggs, J., & Tang, C. (2011). *Teaching for quality learning at university* (4th ed.). Open University Press.
- Campbell, J. P., DeBlois, P. B., & Oblinger, D. G. (2007). Academic analytics: A new tool for a new era. *EDUCAUSE Review*, 42(4), 40–57.
- Council of Europe. (2020). *Common European Framework of Reference for Languages: Learning, teaching, assessment-Companion volume*. Council of Europe Publishing.
- Dörnyei, Z. (2005). *The psychology of the language learner: Individual differences in second language acquisition*. Lawrence Erlbaum Associates.
- Ellis, R. (2008). *The study of second language acquisition* (2nd ed.). Oxford University Press.
- Ferguson, R. (2012). Learning analytics: Drivers, developments and challenges. *International Journal of Technology Enhanced Learning*, 4(5–6), 304–317. <https://doi.org/10.1504/IJTEL.2012.051816>.
- Nguyen, T. T. V., Hoang, T., Thi Tran, L., & Blackmore, J. (2026). Adapting a European standard to assess English foreign language pre-service teachers' language proficiency in Vietnam: perspectives from universities and pre-service teachers. *Current Issues in Language Planning*, 27(2), 154–175. <https://doi.org/10.1080/14664208.2025.2451454>.
- Siemens, G., & Long, P. (2011). Penetrating the fog: Analytics in learning and education. *EDUCAUSE Review*, 46(5), 30–40.
- Spady, W. G. (1994). *Outcome-based education: Critical issues and answers*. American Association of School Administrators.